TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THOẠI SƠN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 08-4-2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình: Ly hôn; Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Trí Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Minh Quốc và ông Trần Đức.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lam Em – Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 577/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình: Ly hôn; Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Phạm Duy D, sinh năm 1997; Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang;

Số điện thoại: 037.5555.424.

- Bị đơn: Chị Lê Thị Huỳnh N, sinh năm 2001; Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang; Nơi ở hiện nay: Số G, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang

Số điện thoại: 0376.277.467.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh G, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khóm B, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (theo Văn bản ủy quyền số 01515 ngày 03/4/2024).

Tại phiên tòa, chị Lê Thị Huỳnh N, ông Nguyễn Thanh G có mặt. Anh Nguyễn Phạm Duy D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai, Biên bản đối chất ngày 28/02/2024, Biên bản hòa giải ngày 28/02/2024 trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Nguyễn Phạm Duy D trình bày:

Anh và chị Lê Thị Huỳnh N do mai mối rồi chung sống với nhau từ năm 2022, có tổ chức đám cưới và có đăng ký hết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên đến tháng 7/2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cự cãi. Mặc dù, vợ chồng đã cố gắng nhưng vẫn không thay đổi. Nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Phạm Duy D yêu cầu được ly hôn chị Lê Thị Huỳnh N;

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Tại đám cưới, gia đình anh cho chung vợ chồng anh 03 cây vàng gồm: 02 cây vàng 24k là của bà Phạm Thị Kim T (mẹ ruột anh D) và 01 cây vàng 18k là của chị Nguyễn Thị Diễm T1 (chị ruột anh D). Tuy nhiên, do bên nhà vợ anh còn một người em gái chưa có chồng và cũng sắp cưới nên phía nhà vợ có nói với anh đi lễ bao nhiêu thì bên chồng em vợ sắp cưới sẽ đi như vậy. Do đó, để làm rạng danh nhà gái nên vợ chồng anh có thỏa thuận trước khi làm đám cưới sẽ mượn tiền của chị T1 (chị ruột anh D) để mua thêm 1,5 cây vàng 24k làm sính lễ. Sau đám cưới, vợ chồng anh đã bán số vàng này để trả lại tiền cho chị T1.

Do đó, số vàng thực tế gia đình anh cho chung vợ chồng anh là 03 cây vàng gồm: 01 cây vàng 18k và 02 cây vàng 24k. Sau đám cưới, anh đã đổi 02 cây vàng 24k thành vàng 18k và đưa cho chị N đeo hết. Sau đó, vợ chồng anh sang Hàn Quốc để làm việc thì phát sinh mâu thuẫn, chị N đã tự nguyện trả lại cho anh toàn bộ số vàng 18k chị N đang giữ và về Việt Nam. Hiện nay, số vàng đó không còn do anh đã bán hết để chi tiêu việc cá nhân. Anh không hề ép buộc chị N phải trả lại vàng mới cho về Việt Nam. Khi cự cãi tại Hàn Quốc chị N tự nguyện trả lại vàng và đòi về Việt Nam, đoạn ghi âm chị N cung cấp anh thừa nhận giọng nam trong đoạn ghi âm là của anh nhưng đoạn ghi âm đó chỉ ghi âm đoạn cuối của cuộc cự cãi, không ghi âm nội dung lúc đầu thể hiện chị N tự nguyện trả lại vàng cho anh. Ngoài ra, việc anh sử dụng số vàng cưới chị N trả lại không thông báo cho chị N vì sau khi chị N về Việt Nam thì vợ chồng cắt đứt liên lạc. Hiện tại anh đã bán hết số vàng 24k để tiêu xài vào việc cá nhân, anh chỉ còn giữ 01 cây vàng 18k và anh sẽ tiếp tục bán hết số vàng này để làm hồ sơ xuất khẩu lao động của anh.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo đơn yêu cầu phản tố, các biên bản lấy lời khai, Biên bản đối chất ngày 28/02/2024, Biên bản hòa giải ngày 28/02/2024 trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Lê Thị Huỳnh N trình bày:

Về quá trình hôn nhân chị thống nhất với trình bày của anh Nguyễn Phạm Duy D. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Phạm Duy D thì chị có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị Huỳnh N đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Phạm Duy D;

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Tại đám cưới, thì tổng số vàng cưới gia đình anh D cho chung vợ chồng chị là 4,5 cây vàng gồm: 03 cây vàng 24k của cha mẹ anh D và 1,5 cây vàng 24k của chị Nguyễn Thị Diễm T1 (chị ruột anh D). Việc anh D trình bày vợ chồng thỏa thuận mượn tiền chị T1 để mua thêm 1,5 cây vàng 24k là không đúng. Sau khi cưới thì mẹ anh D có đổi một số vàng 24k thành vàng 18k để làm trang sức và đưa cho chị đeo nhưng không nhớ rõ là đổi bao nhiêu. Số vàng còn lại sau khi đổi thì chị đưa cho mẹ anh D giữ. Tại Hàn Quốc, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên anh D ép buộc chị phải trả lại số vàng 18k chị đang đeo thì mới cho chị về Việt Nam, việc ép buộc chị có ghi âm và đã cung cấp đoạn ghi âm cho Tòa án. Để được về lại Việt Nam chị phải trả lại số vàng 18k cho anh D. Việc anh D sử dụng số vàng cưới vào mục đích gì thì chị hoàn toàn không biết và khi sử dụng anh D cũng không hỏi ý kiến của chị. Tóm lại, gia đình anh D cho chung vợ chồng chị 4,5 cây vàng 24k. Số vàng này hiện nay vẫn còn và anh D đang giữ. Chị không đồng ý với ý kiến của anh D.

Chị Lê Thị Huỳnh N yêu cầu phản tố buộc anh Nguyễn Phạm Duy D trả lại cho chị số vàng cưới là 22,5 chỉ vàng 24k (vàng 9999) có giá trị tương đương 135.000.000 *(một trăm ba mươi lăm triệu)* đồng;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Nguyễn Phạm Duy D vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Bị đơn chị Lê Thị Huỳnh N trình bày: Chị đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Phạm Duy D; về con chung: không có; về tài sản chung: Chị thay đổi yêu cầu phản tố yêu cầu chia đôi số vàng cưới là 45 chỉ vàng gồm 35 chỉ vàng 24k (vàng 9999) và 10 chỉ vàng 18k, buộc anh Nguyễn Phạm Duy D trả lại cho chị số vàng cưới là 22,5 chỉ vàng gồm 17,5 chỉ vàng 24k (vàng 9999) và 05 chỉ vàng 18k; nợ chung không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Phạm Duy D được ly hôn với chị Lê Thị Huỳnh N.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Huỳnh N buộc anh Nguyễn Phạm Duy D trả lại cho chị Lê Thị Huỳnh N số vàng cưới là 22,5 chỉ vàng gồm 17,5 chỉ vàng 24k (vàng 9999) và 05 chỉ vàng 18k.

Về nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Anh Nguyễn Phạm Duy D và chị Lê Thị Huỳnh N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang cấp ngày 19/9/2022). Chị Lê Thị Huỳnh N có địa chỉ thường trú tại: Ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Anh Nguyễn Phạm Duy D khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Lê Thị Huỳnh N; Chị Lê Thị Huỳnh N yêu cầu phản tố buộc anh Nguyễn Phạm Duy D trả lại cho chị số vàng cưới là 22,5 chỉ vàng nên xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình: Ly hôn; Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân"*.

[2] Xét việc tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Phạm Duy D và chị Lê Thị Huỳnh N xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2022 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Anh Nguyễn Phạm Duy D cho rằng mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc vợ chồng thường xuyên cự cãi. Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị Huỳnh N cũng đồng ý ly hôn cho thấy hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh Nguyễn Phạm Duy D được ly hôn với chị Lê Thị Huỳnh N.

[2.2] Về con chung: Không có nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Theo quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, thì:

"...Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm ... tài sản được tặng cho chung ...

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất...

Điều 59. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

...2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi ...

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị..."

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ và tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn thống nhất số vàng vợ chồng được cho chung trong ngày cưới là 45 chỉ vàng gồm 35 chỉ vàng 24k (vàng 9999), 10 chỉ vàng 18k nên có cở xác định 45 chỉ vàng là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Phạm Duy D và chị Lê Thị Huỳnh N thuộc sở hữu chung hợp nhất. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự đồng ý của vợ và chồng, anh D trình bày vợ chồng thỏa thuận trước đám cưới mượn tiền của chị T1 để mua thêm 15 chỉ vàng 24k, sau đám cưới đã bán 15 chỉ vàng 24k để trả lại tiền cho chị T1 nhưng chị N không thừa nhận nên ý kiến của anh D không có cơ sở chấp nhận. Do nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên Tòa án quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình. Bị đơn yêu cầu chia đôi tài sản chung là 45 chỉ vàng gồm 35 chỉ vàng 24k (vàng 9999), 10 chỉ vàng 18k phù hợp theo khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận. Anh Nguyễn Phạm Duy D xác định toàn bộ số vàng cưới do anh chiếm giữ nên có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Lê Thị Huỳnh N 22,5 chỉ vàng gồm 17,5 chỉ vàng 24k (vàng 9999) và 05 chỉ vàng 18k.

[2.4] Về nợ chung: Anh Nguyễn Phạm Duy D và chị Lê Thị Huỳnh N thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Như các phân tích nêu trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia gồm 17,5 chỉ vàng 24k (vàng 9999) và 05 chỉ vàng 18k.

Theo giá vàng tại thời điểm xét xử (ngày 08/4/2024), thì: Vàng 24k có giá 7.300.000 đồng/chỉ; Vàng 18k có giá 5.490.000 đồng/chỉ.

17,5 chỉ vàng 24k x 7.300.000 đồng/chỉ + 05 chỉ vàng 18k x 5.490.000 đồng/chỉ = 155.200.000 *(một trăm năm mươi lăm triệu hai trăm ngàn)* đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 38, 39, 51, 53, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Phạm Duy D được ly hôn với chị Lê Thị Huỳnh N.

2. Về con chung: Không có.

3. Về quan hệ tài sản:

Về tài sản chung:

Chia đôi 45 chỉ vàng gồm 35 chỉ vàng 24k (vàng 9999) và 10 chỉ vàng 18k. Buộc anh Nguyễn Phạm Duy D phải trả cho chị Lê Thị Huỳnh N 17,5 chỉ vàng 24k (vàng 9999) và 05 chỉ vàng 18k.

Về nợ chung:

Ghi nhận anh Nguyễn Phạm Duy D và chị Lê Thị Huỳnh N xác định không có nợ chung. Tuy nhiên, sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh, chị trong thời kỳ sống chung thì anh Nguyễn Phạm Duy D và chị Lê Thị Huỳnh N phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Phạm Duy D phải chịu 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 7.760.000 *(bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013440 ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn. Anh Nguyễn Phạm Duy D phải nộp thêm 7.760.000 *(bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn*) đồng.

Chị Lê Thị Huỳnh Như k phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, phải chịu 7.760.000 *(bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 6.750.000 *(sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013530 ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn. Chị Lê Thị Huỳnh N phải nộp thêm 1.010.000 *(một triệu không trăm mười ngàn*) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (1);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn (1);
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn (1);
- Uỷ ban nhân dân xã Định Mỹ, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu văn phòng (1);
- Lưu hồ sơ (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lâm Trí Nguyên